

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 242 /TĐN-VP
V/v Công bố Báo cáo Tài chính Quý IV- 2017

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2018.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

- Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
- Mã Chứng khoán:** TDN
- Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại:** (84.0203) 3864 251 **Fax:** (84.0203) 3863 942
- Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
- Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
- Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2017, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD Quý IV năm 2017 so với cùng kỳ.

(Có các báo cáo kèm theo)

- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Trang Website Công ty;
- HĐQT, BKS, KT, Lưu VT.

**NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHANH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Quang Tùng

Số: 241 / TĐN-VP

V/v: Giải trình chênh lệch KQKD quý IV/ 2017

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 19 tháng 01 năm 2018, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý IV năm 2017.

Kết quả kinh doanh có sự chênh lệch:

1. Kết quả hoạt động kinh doanh quý IV:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý IV năm 2017: lãi 22,357 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2016: lãi 8,838 tỷ đồng, chênh lệch tăng 13,52 tỷ đồng.

Nguyên nhân: Quý IV năm 2017 chênh lệch tăng doanh thu so với quý IV năm 2016, chủ yếu là do giá bán than bình quân tăng 10% làm doanh thu quý IV năm 2017 tăng.

2. Kết quả hoạt động kinh doanh năm .

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 tại báo cáo Công ty lãi 23,228 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế năm 2016 tại báo cáo lãi 19,084 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 4,144 tỷ đồng.

Nguyên nhân: là do giá bán than bình quân năm 2017 của Công ty tăng 10% so với giá bán than bình quân năm 2016, làm doanh thu của năm 2017 tăng.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- TTKTTC, HĐQT, BKS'
- Lưu VT, VP, Website Công ty.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI-VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2018



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2017

NƠI NHẬN: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		311.764.969.491	237.066.604.962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.318.985.512	1.704.259.530
1. Tiền	111	VI.1	3.318.985.512	1.704.259.530
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	VI.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		127.895.994.260	71.283.714.591
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	125.856.372.048	66.047.288.880
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		108.832.156	108.832.156
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	37.113.264
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2.740.495.340	5.900.185.575
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.4a	(809.705.284)	(809.705.284)
8. Tài sản Thiểu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	131.784.307.479	127.084.492.680
1. Hàng tồn kho	141		131.784.307.479	127.084.492.680
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.765.682.240	36.994.138.161
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	44.640.243.405	29.034.670.417
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	4.125.438.835	7.959.467.744
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		748.373.767.665	694.374.508.080
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57.614.518.956	51.495.401.331
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	57.614.518.956	51.495.401.331
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		390.198.179.886	384.009.938.372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	390.116.858.868	383.874.403.370
- Nguyên giá	222		1.852.307.418.123	1.809.076.431.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.462.190.559.255)	(1.425.202.028.208)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	81.321.018	135.535.002
- Nguyên giá	228		271.070.000	271.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(189.748.982)	(135.534.998)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.425.430.000	10.987.871.853
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.373.570.000)	(10.811.128.147)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		288.135.638.823	247.881.296.524
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	286.608.520.915	247.881.296.524
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.527.117.908	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.060.138.737.156	931.441.113.042
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		722.783.222.453	607.519.525.508
I. Nợ ngắn hạn	310		504.125.816.325	468.503.121.036
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	243.655.891.172	181.201.571.399
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	3.335.487.213	5.915.907.007
4. Phải trả người lao động	314		36.379.441.352	38.379.477.541
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	819.360.356	1.386.689.458
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	3.204.225.976	1.187.626.993
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	207.961.370.195	227.962.825.344
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.770.040.061	12.469.023.294
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		218.657.406.128	139.016.404.472
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		218.657.406.128	139.016.404.472
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		337.355.514.703	323.921.587.534
I. Vốn chủ sở hữu	410		324.216.417.569	316.112.727.996

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	150.000.000	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	6.512.920.103	2.704.197.892
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	23.228.527.466	19.083.560.104
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.228.527.466	19.083.560.104
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.139.097.134	7.808.859.538
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		13.139.097.134	7.808.859.538
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.060.138.737.156	931.441.113.042

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương

Giám đốc



Phạm Duy Thanh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	511.973.368.295	375.087.114.691	2.246.199.596.816	2.078.963.639.656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		511.973.368.295	375.087.114.691	2.246.199.596.816	2.078.963.639.656
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	430.307.535.941	321.656.600.532	2.033.138.152.537	1.876.467.341.122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		81.665.832.354	53.430.514.159	213.061.444.279	202.496.298.534
6. Doanh thu hoạt động lãi chính	21	VII.4	866.421.978	779.339.377	1.732.618.854	1.981.029.338
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	9.837.815.240	5.458.191.022	28.445.505.097	28.347.475.754
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.218.447.376	5.767.202.916	29.883.063.244	24.176.290.079
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		338.598.041	274.916.542	1.209.813.131	1.101.603.507
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	43.567.919.242	36.457.696.595	157.447.220.226	157.305.331.859
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		28.787.921.809	12.019.049.377	27.691.524.679	17.722.916.752
12. Thu nhập khác	31	VII.6	212.674.776	606.128.133	4.253.870.871	9.520.355.478
13. Chi phí khác	32	VII.7	639.905.826	1.082.153.058	2.432.915.415	2.893.127.465
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(427.231.050)	(476.024.925)	1.820.955.456	6.627.228.013
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		28.360.690.759	11.543.024.452	29.512.480.135	24.350.144.765
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	6.003.644.672	2.705.160.598	6.283.952.669	5.266.584.661
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		22.357.046.087	8.837.863.854	23.228.527.466	19.083.560.104
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		759	300	789	648
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hương

Lập, ngày 18 tháng 1 năm 2018

GIÁM ĐỐC




DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ IV

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.512.480.135	24.350.144.765
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		120.491.810.582	151.340.209.655
- Các khoản dự phòng	03		(1.437.558.147)	(16.903.108.406)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.825.467.168)	(6.434.775.862)
- Chi phí lãi vay	06		29.883.063.244	24.176.290.079
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		176.624.328.646	176.528.760.231
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(58.911.426.385)	(52.129.734.469)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.699.814.799)	101.683.392.528
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		58.017.905.366	(104.326.125.182)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(54.332.797.379)	(36.540.207.163)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.920.181.327)	(24.141.632.637)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.097.298.303)	(4.886.410.915)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.240.900.000	497.250.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.422.035.098)	(13.839.392.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67.499.580.721	42.845.900.373
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(121.594.947.872)	(55.382.367.153)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.871.316.397	6.375.605.988
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.849.229	59.169.874
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(119.677.782.246)	(48.947.591.291)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	860.217.665.157	733.712.151.521
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(800.578.118.650)	(721.751.295.841)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.846.619.000)	(4.707.218.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		53.792.927.507	7.253.637.280
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.614.725.982	1.151.946.362
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.704.259.530	552.313.168
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	3.318.985.512	1.704.259.530

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hương

GIÁM ĐỐC




BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2017

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 51%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2017 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2017
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	07 năm
+ Phương tiện vận tải:	07 năm
+ Thiết bị văn phòng:	3 -:- 6 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 6 năm

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chủng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 01/01/2007, theo quy định hiện hành Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi với mức thuế suất TNDN 20% trong thời gian 10 năm.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng

- Các khoản tương đương tiền

Cộng

Cuối kỳ

138.693.028

3.180.292.484

3.318.985.512

Đầu năm

273.766.799

1.430.492.731

1.704.259.530

2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Cuối kỳ

Giá gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

(Chi tiết theo biểu VI-2a-TKV)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
(Chi tiết theo biểu VI-2cTM-TKV)

3 - Phải thu của khách hàng:

(Chi tiết theo biểu VI-3TM-TKV)

4 - Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Công ty không có tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu VI-6TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

9.966.725.490
220.165.000
61.622.672.902
59.974.744.087

12.971.898.121
154.930.000
51.496.324.591
62.461.339.968

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả nợ tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá

Cộng

131.784.307.479

-

127.084.492.680

-

8. Tài sản dở dang dài hạn

Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Công ty không có

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Công ty không có tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Công ty không có tăng, giảm bất động sản đầu tư.

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

14. Tài sản khác**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

-

-

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	149.978.947.195	149.978.947.195	671.257.843.501	698.666.654.694	177.387.758.388	177.387.758.388
b) Vay dài hạn	276.639.829.128	276.639.829.128	188.959.821.656	101.911.463.956	189.591.471.428	189.591.471.428
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	57.982.423.000	57.982.423.000			50.575.066.956	50.575.066.956
Kỳ hạn từ 1-3 năm	142.590.675.161	142.590.675.161			119.727.339.672	119.727.339.672
Kỳ hạn từ 3-5 năm	76.066.730.967	76.066.730.967			19.289.064.800	19.289.064.800
Kỳ hạn từ 5-10 năm						
Kỳ hạn trên 10 năm						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16đTM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

Công ty không có trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua trong kỳ;

- Các thuyết minh khác;

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

20 - Chi phí phải trả

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc

3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

4. Các khoản trích trước khác

5. Lãi vay

6. Các khoản khác

- Chi phí nhà thầu phụ

- Chi phí phải trả các công trình XD CB

- Chi phí vận chuyển

- Chi phí phải trả tiền điện

- Tiền cấp quyền khai thác

- Phí sử dụng tài liệu địa chất

- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

37.118.083

400.385.337

418.975.019

1.349.571.375

819.360.356

1.386.689.458

21 - Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	4.898.107	246.232.674
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	194.870.000	153.669.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.004.457.869	787.724.719
Cộng	3.204.225.976	1.187.626.993

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
-------------------------------------	-----------------	----------------

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
------------------------------	-----------------	----------------

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác
- + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Mét lò không đạt hệ số kế hoạch
- + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch
- + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Mét lò không đạt hệ số kế hoạch
- + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch
- + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả

Tái sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	150.144.000.000	150.144.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	144.246.970.000	144.246.970.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>294.390.970.000</i>	<i>160.000.000.000</i>
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		<i>134.390.970.000</i>
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>294.390.970.000</i>	<i>294.390.970.000</i>
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
d) Cổ tức:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.512.920.103	2.704.197.892
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quý đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	-	-	126.904.148.334			-	10.191.019.558	297.095.167.892
- Tăng vốn trong năm trước	134.390.970.000								134.390.970.000
- Lãi trong năm trước							19.083.560.104		19.083.560.104
- Tăng khác				28.702.038					28.702.038
- Giảm vốn trong năm trước				126.932.850.372				7.458.119.628	134.390.970.000
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác		66.000.000						28.702.038	94.702.038
- Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	-			19.083.560.104	2.704.197.892	316.112.727.996
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							23.228.527.466		23.228.527.466
- Tăng khác				150.000.000				3.958.722.211	4.108.722.211
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							19.083.560.104	150.000.000	19.233.560.104
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			23.228.527.466	6.512.920.103	324.216.417.569

Thuyết minh báo cáo tài chính

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2.246.199.596.816	2.078.963.639.656
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.		

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

- Giám giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán.	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.033.138.152.537	1.876.467.341.122
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí phát sinh dự kiến		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	2.033.138.152.537	1.876.467.341.122
4. Doanh thu hoạt động tài chính.	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	45.849.229	59.169.874
- Lãi cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.686.769.625	1.921.859.464
Cộng	1.732.618.854	1.981.029.338
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	29.883.063.244	24.176.290.079
+ Ngắn hạn	11.206.636.680	10.022.493.629
+ Dài hạn	18.676.426.564	14.153.796.450
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.437.558.147)	4.171.185.675
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	28.445.505.097	28.347.475.754

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.871.316.397	6.375.605.988
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	2.382.554.474	3.144.749.490
Cộng	4.253.870.871	9.520.355.478

	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	14.950.542	
- Các khoản khác	2.417.964.873	1.810.974.407
Cộng	2.432.915.415	1.810.974.407

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	157.447.220.226	157.305.331.859
- Chi phí nhân viên quản lý;	<i>31.723.311.102</i>	<i>28.708.483.075</i>
+ Tiền lương	25.936.489.925	23.131.630.624
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	3.906.625.177	3.773.882.451
+ Tiền ăn ca	1.880.196.000	1.802.970.000
- Chi phí năng lượng;	1.380.198.121	1.452.551.016
- Chi phí vật liệu quản lý	3.198.570.083	3.227.920.481
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	893.140.510	350.148.019
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11.178.830.222	13.360.436.194
- Thuế và lệ phí	20.605.896.390	98.221.418.495
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.879.811.436	4.637.382.765
- Chi phí khác bằng tiền;	84.587.462.362	7.346.991.814
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.209.813.131	1.101.603.507
- Chi phí nhân viên quản lý;		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Tiền ăn ca		
- Chi phí năng lượng;		
- Chi phí vật liệu quản lý		

- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền;	1.209.813.131	1.101.603.507

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số	2.188.873.139.741	1.907.669.537.098
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	723.654.968.046	636.684.426.003
+ Nguyên liệu;	351.777.459.067	335.009.218.969
+ Nhiên liệu;	340.080.545.396	274.012.464.548
+ Động lực;	31.796.963.583	27.662.742.486
- Chi phí nhân công;	249.121.170.379	250.422.541.262
+ Tiền lương;	203.249.934.689	202.702.061.189
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	30.687.355.690	32.242.576.073
+ Ăn ca;	15.183.880.000	15.477.904.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.366.159.927	150.155.844.469
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	605.961.586.667	459.247.551.375
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	489.769.254.722	411.159.173.989
b/ Sản xuất than:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	673.196.236.734	567.616.653.721
+ Nguyên liệu;	332.145.219.062	301.701.259.985
+ Nhiên liệu;	313.859.895.160	242.472.219.438
+ Động lực;	27.191.122.512	23.443.174.298
- Chi phí nhân công;	244.873.124.103	240.763.345.887
+ Tiền lương;	200.468.350.135	195.689.492.393
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	29.594.585.771	30.340.161.198
+ Ăn ca;	14.810.188.197	14.733.692.296
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.343.041.947	140.003.582.511
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	599.540.431.148	448.082.023.933
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	486.014.488.055	410.371.345.791
Cộng	2.117.967.321.987	1.806.836.951.843

i/ Sản xuất khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	50.458.731.312	69.067.772.282
+ Nguyên liệu;	19.632.240.005	33.307.958.984
+ Nhiên liệu;	26.220.650.236	31.540.245.110
+ Động lực;	4.605.841.071	4.219.568.188
- Chi phí nhân công;	4.248.046.276	9.659.195.375
+ Tiền lương;	2.781.584.554	7.012.568.796
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	1.092.769.919	1.902.414.875
+ Ăn ca;	373.691.803	744.211.704
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.023.117.980	10.152.261.958
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.421.155.519	11.165.527.442
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	3.754.766.667	787.828.198

Cộng

70.905.817.754

100.832.585.255

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.283.952.669	5.266.584.661
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.283.952.669	5.266.584.661

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

860.217.665.157

733.712.151.521

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

860.217.665.157

733.712.151.521

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

800.578.118.650

721.751.295.841

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

800.578.118.650

721.751.295.841

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX - Những thông tin khác:

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh:(Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương

Phạm Duy Thanh

ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Nơi thành lập	tỷ lệ lợi ích của cty mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Cty mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào cty
Than					
Khoáng sản					
Điện					
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	Cẩm phả	1,07%	1,07%	Sản xuất điện	21.799.000.000
Vật liệu nổ					
Cơ khí					
Tư vấn, đào tạo					
Dịch vụ					
Khác					

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	123.937.678.150	66.022.854.574
I	Công ty mẹ	0	7.481.966.467
II	Các đơn vị khác	123.937.678.150	58.540.888.107
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	80.515.669.703	9.167.847.737
2	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	41.615.912.891	6.393.500.853
3	Công ty TNHH 1TV đầu tư phát triển nhà và hạ tầng Vinacomin	809.705.284	809.705.284
4	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Công ty than Thống Nhất TKV	25.978.150	45.080.200
5	Công ty cổ phần than Cao Sơn Vinacomin	730.436.782	42.121.209.833
6	Tổng công ty khoáng sản TKV	220.000.000	0
7	Chi nhánh tập đoàn CN than- khoáng sản Việt Nam- Công ty than Hạ Long TKV	11.341.440	3.544.200
8	Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài Vinacomin	8.633.900	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	1.918.693.898	24.434.306
I	Công ty liên doanh liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	1.918.693.898	24.434.306
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Cẩm Phả	1.624.880	0
2	Viettel Quảng Ninh - Chi nhánh Tập đoàn viễn thông quân đội	17.812.559	19.543.310
3	Công ty TNHH MTV 35	1.860.728.051	0
4	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	30.621.888	0
5	TT mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	7.906.520	4.890.996

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU KHÁC

QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	Tổng số	2.740.495.340	57.614.518.956	5.900.185.575	51.495.401.331
I	Trong TKV	2.738.484.920	0	4.730.311.675	0
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động	198.820.657		173.061.390	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	2.539.664.263		4.557.250.285	
II	Ngoài TKV	2.010.420	57.614.518.956	1.169.873.900	51.495.401.331
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		57.614.518.956		51.495.401.331
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	2.010.420		1.169.873.900	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG NỢ	CUỐI KỲ			ĐẦU NĂM		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số	809.705.284	0	809.705.284	809.705.284	0	809.705.284
I	Từ 6-12 tháng						
II	Từ 1-2 năm						
III	Từ 2-3 năm						
IV	Trên 3 năm	809.705.284	0	809.705.284	809.705.284	0	809.705.284

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

T T	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
-	Thiết bị	-	130.888.000.000	114.223.729.528	114.223.729.528	114.210.395.445	-	13.334.083	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	12.056.000.000	6.064.063.361	6.064.063.361	6.050.729.278	-	13.334.083	-
A	Dự án: Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2016	-	500.000.000	2.528.276.759	2.528.276.759	2.524.640.395	-	3.636.364	-
1	Máy xúc thủy lực gầu ngược CAT-6020B		500.000.000	2.524.500.400	2.524.500.400	2.520.864.036		3.636.364	-
2	Máy nén khí trục vít cố định chạy điện công suất động cơ ≥20HP		-	3.776.359	3.776.359	3.776.359			-
B	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017	-	11.556.000.000	3.535.786.602	3.535.786.602	3.526.088.883	-	9.697.719	-
1	03 Xe ô tô tự đổ khung cứng hãng Caterpillar Model 777E	-	9.393.000.000	2.768.860.170	2.768.860.170	2.763.405.624		5.454.546	-
2	S/c cải hoán xe ô tô HD 465-7 thành xe chở nước số 09	-	337.000.000	132.675.652	132.675.652	130.250.661		2.424.991	-
3	Xe gạt bánh xích Caterpillar Model D8R, công suất 328HP	-	1.581.000.000	547.505.325	547.505.325	545.687.143		1.818.182	-
4	Xe nâng hàng 07 tấn động cơ Diezen	-	245.000.000	86.745.455	86.745.455	86.745.455			-
II	Vốn vay	-	118.832.000.000	108.159.666.167	108.159.666.167	108.159.666.167	-	-	-
A	Dự án: Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2016	-	53.346.000.000	45.210.000.000	45.210.000.000	45.210.000.000	-	-	-
1	Máy nén khí trục vít cố định chạy điện công suất động cơ ≥20HP		243.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000			-
2	Máy xúc thủy lực gầu ngược CAT-6020B		53.103.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000			-
B	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017	-	65.486.000.000	62.949.666.167	62.949.666.167	62.949.666.167	-	-	-
1	03 Xe ô tô tự đổ khung cứng hãng Caterpillar Model 777E	-	53.226.000.000	50.852.230.070	50.852.230.070	50.852.230.070			-
2	S/c cải hoán xe ô tô HD 465-7 thành xe chở nước số 09	-	1.911.000.000	1.908.488.222	1.908.488.222	1.908.488.222			-
3	Xe gạt bánh xích Caterpillar Model D8R, công suất 328HP	-	8.959.000.000	8.941.147.875	8.941.147.875	8.941.147.875			-
4	Xe nâng hàng 07 tấn động cơ Diezen	-	1.390.000.000	1.247.800.000	1.247.800.000	1.247.800.000			-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khác	-	15.353.000.000	625.957.665	625.957.665	625.957.665	-	-	-

T T	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Vốn chủ sở hữu	-	13.653.000.000	625.957.665	625.957.665	625.957.665	-	-	-
A	Dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Vinacomin	-	2.500.000.000	4.969.156	4.969.156	4.969.156	-	-	-
1	Chi phí lập dự án điều chỉnh dự án, lập quy hoạch, đánh giá tác động môi trường, chi phí kiểm toán, quyết toán dự án	-	2.500.000.000	-	-	-	-	-	-
2	Xây dựng và di chuyển công trường khoan	-	-	4.969.156	4.969.156	4.969.156	-	-	-
B	Dự án: Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2016	-	145.000.000	124.183.400	124.183.400	124.183.400	-	-	-
1	Phí kiểm toán HĐ 33/2017 ngày 10/07/2017 - DA: ĐT thiết bị DT SX năm 2016	-	145.000.000	124.183.400	124.183.400	124.183.400	-	-	-
C	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	-	1.713.000.000	-	-	-	-	-	-
D	Dự án: Đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp các thiết bị phục vụ sản xuất năm 2016 - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	169.000.000	117.496.582	117.496.582	117.496.582	-	-	-
1	Phí kiểm toán HĐ 30/2017 ngày 17/04/2017 - DA: ĐTSC CTNC các thiết bị PVSX năm 2016	-	169.000.000	117.496.582	117.496.582	117.496.582	-	-	-
E	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ và di tích địa điểm Bắc Hồ thăm mỏ Đèo Nai năm 1959	-	1.227.000.000	-	-	-	-	-	-
F	Dự án: Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018	-	50.000.000	-	-	-	-	-	-
G	Dự án: Đầu tư cải tạo hệ thống vận tải chế biến than - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	300.000.000	-	-	-	-	-	-
H	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	2.838.000.000	705.000	705.000	705.000	-	-	-

T T	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác	-	-	705.000	705.000	705.000	-	-	-
J	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017	-	2.288.000.000	195.529.579	195.529.579	195.529.579	-	-	-
1	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác	-		195.529.579	195.529.579	195.529.579			-
K	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi núi nhện và cụm sàng Nam moong	-	1.973.000.000						
L	Dự án: Xây dựng hàng rào bảo vệ, chắn bụi và hệ thống phun sương dập bụi kho chứa than +260 Nam và MB+83	-	450.000.000	182.719.175	182.719.175	182.719.175	-	-	-
1	Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án	-		182.719.175	182.719.175	182.719.175	-	-	-
M	Dự án: Đầu tư trạm cân ô tô 80 tấn - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	-	354.773	354.773	354.773	-	-	-
1	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác	-	-	354.773	354.773	354.773	-	-	-
II	Vốn vay	-	1.700.000.000	-	-	-	-	-	-
A	Dự án: Đầu tư cải tạo hệ thống vận tải chế biến than - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	1.700.000.000						
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH 12 THÁNG NĂM 2017

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.809.076.431.578	414.356.110.832	1.345.255.459.877	49.464.860.869
1	Đang dùng	1.809.076.431.578	414.356.110.832	1.345.255.459.877	49.464.860.869
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	791.855.535.437	243.764.249.086	519.628.901.847	28.462.384.504
	Tr đó: Đang dùng	791.855.535.437	243.764.249.086	519.628.901.847	28.462.384.504
II	Tăng trong kỳ	130.404.088.352	13.435.281.705	106.911.866.167	10.056.940.480
1	Mua trong kỳ	112.485.372.862	6.234.194.917	105.003.377.945	1.247.800.000
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	9.109.575.010	7.201.086.788	1.908.488.222	
5	Do luân chuyển	-			
9	Tăng khác	8.809.140.480			8.809.140.480
III	Giảm trong kỳ	87.627.239.047	11.494.607.831	76.132.631.216	-
1	Nhượng bán	87.627.239.047	11.494.607.831	76.132.631.216	
4	Do luân chuyển	-			
9	Giảm khác	-			
IV	Cuối kỳ	1.851.853.280.883	416.296.784.706	1.376.034.694.828	59.521.801.349
1	Đang dùng	1.851.853.280.883	416.296.784.706	1.376.034.694.828	59.521.801.349
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.678.516.705.518	353.631.898.279	1.316.507.216.886	8.377.590.353
	Tr đó: Đang dùng	1.678.516.705.518	353.631.898.279	1.316.507.216.886	8.377.590.353
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	1.425.202.028.208	342.552.870.655	1.041.946.920.916	40.702.236.637
1	Đang dùng	1.425.202.028.208	342.552.870.655	1.041.946.920.916	40.702.236.637
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	124.161.632.854	27.267.159.465	93.141.012.422	3.753.460.967
1	Do trích khấu hao	120.437.596.598	27.267.159.465	93.141.012.422	29.424.711
2	Do tính hao mòn	3.724.036.256	-	-	3.724.036.256
4	Luân chuyển	-			
8	Tăng khác	-			

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
III	Giảm trong kỳ	87.627.239.047	11.494.607.831	76.132.631.216	-
2	Nhượng bán, thanh lý	87.627.239.047	11.494.607.831	76.132.631.216	
4	Luân chuyển	-			
9	Giảm khác	-			
IV	Số cuối kỳ	1.461.736.422.015	358.325.422.289	1.058.955.302.122	44.455.697.604
1	Đang dùng	1.461.736.422.015	358.325.422.289	1.058.955.302.122	44.455.697.604
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-	-	-	
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-
1	Đầu năm	383.874.403.370	71.803.240.177	303.308.538.961	8.762.624.232
2	Cuối kỳ	390.116.858.868	57.971.362.417	317.079.392.706	15.066.103.745

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	1.809.076.431.578	234.519.031.936	420.439.011.794	1.110.361.676.681	24.627.338.010	19.129.373.157
1	Đang dùng	1.809.076.431.578	234.519.031.936	420.439.011.794	1.110.361.676.681	24.627.338.010	19.129.373.157
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	-					
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	791.855.535.437	68.168.462.499	207.219.137.938	501.760.608.938	3.543.279.344	11.164.046.718
	Tr đó: Đang dùng	791.855.535.437	68.168.462.499	207.219.137.938	501.760.608.938	3.543.279.344	11.164.046.718
II	Tăng trong kỳ	130.404.088.352	14.690.294.296	57.470.717.632	57.176.498.366	540.759	1.066.037.299
1	Mua trong kỳ	112.485.372.862		57.373.174.067	55.111.809.787	389.008	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	9.109.575.010	5.881.153.816	97.543.565	2.064.688.579	151.751	1.066.037.299
5	Do luân chuyển	-					
9	Tăng khác	8.809.140.480	8.809.140.480	-			
III	Giảm trong kỳ	87.627.239.047	536.472.921	52.000.000	86.625.129.762	343.636.364	70.000.000
1	Nhượng bán	87.627.239.047	536.472.921	52.000.000	86.625.129.762	343.636.364	70.000.000
4	Do luân chuyển	-					
9	Giảm khác	-					
IV	Cuối kỳ	1.851.853.280.883	248.672.853.311	477.857.729.426	1.080.913.045.285	24.284.242.405	20.125.410.456
1	Đang dùng	1.851.853.280.883	248.672.853.311	477.857.729.426	1.080.913.045.285	24.284.242.405	20.125.410.456
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	941.824.270.484	61.464.499.304	302.813.889.459	554.519.674.195	8.057.569.415	14.968.638.111
	Tr đó: Đang dùng	941.824.270.484	61.464.499.304	302.813.889.459	554.519.674.195	8.057.569.415	14.968.638.111

Vũ Thị Hương



NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Phùng Văn Tùng



NGƯỜI LẬP BIỂU

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.425.202.028.208	116.207.492.511	373.527.121.653	899.447.344.197	19.099.486.582	16.920.583.265
1	Đang dùng						
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
II	Tăng trong kỳ	124.161.632.854	12.640.976.641	31.453.407.815	75.004.637.647	3.888.758.715	1.173.852.036
1	Do trích khấu hao	120.437.596.598	9.162.073.757	31.453.407.815	75.004.637.647	3.888.758.715	928.718.664
2	Do tính hao mòn	3.724.036.256	3.478.902.884				245.133.372
4	Luận chuyển						
8	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	87.627.239.047	536.472.921	52.000.000	86.625.129.762	343.636.364	70.000.000
2	Nhượng bán	87.627.239.047	536.472.921	52.000.000	86.625.129.762	343.636.364	70.000.000
4	Luận chuyển						
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	1.461.736.422.015	128.311.996.231	404.928.529.468	887.826.852.082	22.644.608.933	18.024.435.301
1	Đang dùng						
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
C	Giá trị còn lại						
I	Đầu năm	383.874.403.370	118.311.539.425	46.911.890.141	210.914.332.484	5.527.851.428	2.208.789.892
2	Cuối kỳ	390.116.858.868	120.360.857.080	72.929.199.958	193.086.193.203	1.639.633.472	2.100.975.155

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH 12 THÁNG NĂM 2017

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	271.070.000	271.070.000	-	
1	Đang dùng	271.070.000	271.070.000		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	Tr đó: Đang dùng	-			
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
5	Do luân chuyển	-			
9	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
4	Do luân chuyển	-			
9	Giảm khác	-			
III	Cuối kỳ	271.070.000	271.070.000		-
1	Đang dùng	271.070.000	271.070.000	-	
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	Tr đó: Đang dùng	-			
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	140.052.830	140.052.830	-	-
1	Đang dùng	140.052.830	140.052.830		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	49.696.152	49.696.152	-	-
1	Do trích khấu hao	49.696.152	49.696.152		
2	Do tính hao mòn	-			
4	Luân chuyển	-			
8	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
2	Nhượng bán	-			
4	Luân chuyển	-			
9	Giảm khác	-			

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
IV	Số cuối kỳ	189.748.982	189.748.982	-	-
1	Đang dùng	189.748.982	189.748.982	-	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	131.017.170	131.017.170		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-			
2	Cuối kỳ	81.321.018	81.321.018	-	-

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá	-							
I	Đầu năm	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
1	Đang dùng	271.070.000					271.070.000		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Tr đó: Đang dùng	-							
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-							
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-							
5	Do luân chuyển	-							
9	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
4	Do luân chuyển	-							
9	Giảm khác	-							
III	Cuối kỳ	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
1	Đang dùng	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Tr đó: Đang dùng	-							
B	Hao mòn	-							
I	Đầu năm	135.534.998	-	-	-	-	135.534.998	-	-
1	Đang dùng	135.534.998	-	-	-	-	135.534.998	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Tăng trong kỳ	54.213.984	-	-	-	-	54.213.984	-	-
1	Do trích khấu hao	54.213.984					54.213.984		
2	Do tính hao mòn	-							
4	Luân chuyển	-							
8	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhượng bán	-							
4	Luân chuyển	-							
9	Giảm khác	-							
IV	Số cuối kỳ	189.748.982	-	-	-	-	189.748.982	-	-
1	Đang dùng	189.748.982	-	-	-	-	189.748.982	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
C	Giá trị còn lại	-							
1	Đầu năm	135.535.002					135.535.002		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-							
2	Cuối kỳ	81.321.018	-	-	-	-	81.321.018	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phùng Văn Tùng

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Cả năm 2017

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	29.034.670.417	153.987.424.911	138.381.851.923	44.640.243.405
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	1.756.710.404	3.729.188.211	5.287.526.062	198.372.553
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.277.960.013	150.258.236.700	133.094.325.861	44.441.870.852
II	Dài hạn	247.881.296.524	136.633.082.485	97.905.858.094	286.608.520.915
1	- Chi phí sửa chữa lớn	39.954.403.176	32.309.264.704	36.478.594.028	35.785.073.852
2	- Công cụ, dụng cụ	1.189.386.360	642.560.000	756.086.164	1.075.860.196
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	13.589.231.040		5.823.956.160	7.765.274.880
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	17.357.433.567	2.443.675.497	9.917.642.878	9.883.466.186
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	161.540.730.032	100.911.189.000	43.191.158.208	219.260.760.824
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	13.030.988.283		749.065.646	12.281.922.637
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.219.124.066	326.393.284	989.355.010	556.162.340
	Tổng cộng	276.915.966.941	290.620.507.396	236.287.710.017	331.248.764.320

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phùng Văn Tùng

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2018

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Tháng 12 Năm 2017

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	69.878.426.514	69.878.426.514	105.690.476.462	105.690.476.462
1	Tập chí than - khoáng sản Việt Nam	2.310.000	2.310.000		
2	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	282.150.000	282.150.000	29.500.000	29.500.000
3	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	39.790.374.403	39.790.374.403	59.801.251.268	59.801.251.268
4	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	958.969.172	958.969.172	959.575.926	959.575.926
5	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	46.573.410	46.573.410	5.620.675.292	5.620.675.292
6	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN	484.043.688	484.043.688	704.519.549	704.519.549
7	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	9.158.921.200	9.158.921.200	5.373.069.000	5.373.069.000
8	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	154.293.483	154.293.483	190.229.868	190.229.868
9	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	1.108.801.165	1.108.801.165	292.069.145	292.069.145
10	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	1.322.054.648	1.322.054.648	9.048.391.278	9.048.391.278
11	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	693.577.250	693.577.250	55.000.000	55.000.000
12	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.739.807.000	1.739.807.000	1.241.249.300	1.241.249.300
13	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	207.900.000	207.900.000	207.900.000	207.900.000
14	Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin	3.146.923.074	3.146.923.074	4.253.414.715	4.253.414.715
15	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô VINACOMIN	5.857.817.917	5.857.817.917	11.127.785.136	11.127.785.136
16	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	70.341.000	70.341.000	27.867.800	27.867.800
17	Bệnh Viện Than Khoáng Sản	87.665.376	87.665.376	572.266.140	572.266.140
18	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	357.700.000	357.700.000	6.800.000	6.800.000
19	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	3.869.379.878	3.869.379.878	3.821.190.045	3.821.190.045
20	Công ty cổ phần than Hà Tu- Vinacomin	122.572.850	122.572.850		
21	Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam	304.216.000	304.216.000	511.242.000	511.242.000
22	Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội			418.000.000	418.000.000
23	Tổng công ty khoáng sản TKV CTCP-Chi nhánh Đá Quý Việt Nhật VIMICO			1.428.480.000	1.428.480.000
24	Công Ty Vật Tư Hóa Chất Mỏ Hà Nội- Chi nhánh Tổng Công Ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ- Vinacomin	112.035.000	112.035.000		
	Tổng số	69.878.426.514	69.878.426.514	105.690.476.462	105.690.476.462

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2018

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẢN HẠN NGOÀI TKV

Tháng 12 Năm 2017

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	173.668.632.502	173.668.632.502	136.646.581.770	136.646.581.770
1	Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu máy Việt Nam	9.092.279.778	9.092.279.778	10.182.891.676	10.182.891.676
2	Công ty cổ phần thương mại đầu tư Đức Phát	52.800.000	52.800.000	52.800.000	52.800.000
3	Công ty TNHH cơ khí Đăng Toàn	79.200.000	79.200.000		
4	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	112.137.600	112.137.600	185.793.600	185.793.600
5	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm	13.000.680	13.000.680	3.360.720	3.360.720
6	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hưng	1.491.250.804	1.491.250.804	2.907.409.653	2.907.409.653
7	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	364.320.000	364.320.000	364.320.000	364.320.000
8	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ			707.960.000	707.960.000
9	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật TESCO	7.450.800	7.450.800	7.450.800	7.450.800
10	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh			12.980.000	12.980.000
11	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn	1.859.319.588	1.859.319.588	1.281.911.818	1.281.911.818
12	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	577.660.200	577.660.200	805.555.000	805.555.000
13	Công ty TNHH 1 thành viên NEWSTAR	21.813.000	21.813.000	21.813.000	21.813.000
14	Công ty cổ phần thiết bị chuyên dụng và chuyển giao công nghệ	354.523.600	354.523.600	130.858.400	130.858.400
15	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ & T	407.596.100	407.596.100	115.620.900	115.620.900
16	Công ty TNHH máy và thiết bị công nghiệp VVT	67.052.731	67.052.731	6.277.731	6.277.731
17	Công ty cổ phần khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng Cẩm Phá	6.137.450	6.137.450		
18	Công ty TNHH Trường Nguyệt	131.224.500	131.224.500		
19	Công ty cổ phần vật tư thiết bị hàn Bắc Hà	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000
20	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	567.824.000	567.824.000	484.224.000	484.224.000
21	Công ty TNHH EVD thiết bị và phát triển chất lượng	50.160.000	50.160.000	50.160.000	50.160.000
22	Công ty cổ phần Vũng Đục	23.808.730	23.808.730	22.516.780	22.516.780
23	Công ty TNHH Việt Pháp	178.508.000	178.508.000	115.819.000	115.819.000
24	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	3.768.208.800	3.768.208.800	6.320.530.700	6.320.530.700
25	Đội kiểm tra trật tự đô thị và môi trường Cẩm Phá	9.000.000	9.000.000		
26	Trung tâm khoa học và sản xuất lâm nông nghiệp Quảng Ninh	717.760.809	717.760.809	11.173.176	11.173.176
27	Công ty TNHH phát triển công nghệ Hải Hà	63.360.000	63.360.000	131.945.000	131.945.000
28	Công an thành phố Cẩm Phá	30.000.000	30.000.000		
29	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phá	18.920.000	18.920.000	42.570.000	42.570.000
30	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Xưởng Bàng	20.020.000	20.020.000		
31	Công ty TNHH Tùng Oanh	22.770.000	22.770.000		
32	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	252.200.000	252.200.000	46.200.000	46.200.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
33	Công ty TNHH thiết bị kỹ thuật Sông La	34.100.000	34.100.000	34.100.000	34.100.000
34	Công ty TNHH khoáng sản Minh Đạt	27.652.472.731	27.652.472.731	18.904.833.430	18.904.833.430
35	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	92.907.000	92.907.000	703.907.000	703.907.000
36	Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm Nam Việt	99.716.000	99.716.000		
37	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	1.472.708.420	1.472.708.420	1.540.996.620	1.540.996.620
38	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	1.579.987.628	1.579.987.628	2.133.625.841	2.133.625.841
39	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mô xây dựng	1.596.408.200	1.596.408.200	1.323.419.800	1.323.419.800
40	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	3.105.971.060	3.105.971.060	12.904.880.230	12.904.880.230
41	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	911.226.926	911.226.926	352.582.594	352.582.594
42	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ	20.020.000	20.020.000		
43	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	211.904.000	211.904.000	53.504.000	53.504.000
44	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	6.270.020.000	6.270.020.000	2.733.020.000	2.733.020.000
45	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	1.929.017.300	1.929.017.300	1.896.708.359	1.896.708.359
46	Công ty TNHH một cao cấp Xuân	1.089.000.000	1.089.000.000	183.920.000	183.920.000
47	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	15.224.365.994	15.224.365.994	16.723.472.108	16.723.472.108
48	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	28.473.603.780	28.473.603.780	18.436.849.890	18.436.849.890
49	Trung tâm y tế dự phòng Quảng Ninh	354.716.000	354.716.000	331.908.000	331.908.000
50	Trung tâm kiểm định công nghiệp 1			99.830.000	99.830.000
51	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	6.245.405.114	6.245.405.114	49.801.720	49.801.720
52	Công ty TNHH Quyền Lâm	3.217.971.359	3.217.971.359	1.418.521.721	1.418.521.721
53	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Trịnh Gia Thủy	50.791.400	50.791.400	13.856.700	13.856.700
54	Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật an toàn công nghiệp			299.715.677	299.715.677
55	Công ty cổ phần Kim khí Thành Đô	1.206.700.000	1.206.700.000	1.097.000.000	1.097.000.000
56	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Phúc Đông Hải	19.903.400	19.903.400	314.526.960	314.526.960
57	Bưu điện thành phố Hạ Long	147.620.000	147.620.000		
58	Công ty cổ phần Cơ điện Cẩm Phá	604.066.070	604.066.070	300.576.601	300.576.601
59	Công ty cổ phần VEGA	92.598.700	92.598.700	422.446.600	422.446.600
60	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tùng Nhung	116.910.750	116.910.750	55.598.400	55.598.400
61	Công ty Cổ phần Tân Thịnh	751.189.532	751.189.532	143.300.276	143.300.276
62	Công ty TNHH MTV Tỉnh Thành	13.755.900	13.755.900		
63	Công ty TNHH Y Tế Việt nam			417.909.000	417.909.000
64	Công ty TNHH Đông Dương Cẩm Phá	304.106.000	304.106.000		
65	Công ty cổ phần Công nghệ và phân phối Toàn Cầu	104.830.000	104.830.000	67.650.000	67.650.000
66	Công ty TNHH QC	388.154.400	388.154.400	288.334.360	288.334.360
67	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	21.115.600	21.115.600	35.933.700	35.933.700
68	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vượng	103.954.440	103.954.440	321.958.440	321.958.440
69	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	-108.832.156	-108.832.156	-108.832.156	-108.832.156
70	Công ty TNHH MTV thương mại điện tử viễn thông Tuấn Thành	246.449.932	246.449.932		
71	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	337.570.000	337.570.000	447.570.000	447.570.000
72	Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phá	40.000.000	40.000.000		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
73	Công ty cổ phần Vân Đồn Mast	5.479.404.278	5.479.404.278	5.984.480.404	5.984.480.404
74	Công ty cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			65.000.000	65.000.000
75	Công ty TNHH thương mại Thanh Huyền	465.135.000	465.135.000		
76	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ	23.289.738	23.289.738	23.289.738	23.289.738
77	Công ty TNHH công nghệ băng tải	726.000.000	726.000.000	451.000.000	451.000.000
78	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	791.973.300	791.973.300	2.444.281.500	2.444.281.500
79	Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam	7.199.500	7.199.500		
80	Công ty cổ phần kỹ thuật Tùng Bách	28.188.160	28.188.160	47.646.720	47.646.720
81	Công ty TNHH MTV Khe Sim	951.125.396	951.125.396		
82	Chi nhánh Công ty TNHH hăng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	456.999.463	456.999.463	286.247.980	286.247.980
83	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	655.997.426	655.997.426	495.002.889	495.002.889
84	Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ Phường Thành Đạt	12.100.000	12.100.000	40.865.000	40.865.000
85	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	208.120.000	208.120.000	229.020.000	229.020.000
86	Công ty cổ phần du lịch và thương mại TK Việt Nam	215.600.000	215.600.000	97.680.000	97.680.000
87	Công ty cổ phần công nghiệp TVT	209.369.400	209.369.400	233.369.400	233.369.400
88	Công ty cổ phần dược phẩm I & C	247.225.000	247.225.000	247.225.000	247.225.000
89	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	300.941.423	300.941.423	124.941.423	124.941.423
90	Trung tâm môi trường và sản xuất sạch	183.434.345	183.434.345	183.434.345	183.434.345
91	Công ty cổ phần ERIDAN	1.653.300.000	1.653.300.000	1.328.800.000	1.328.800.000
92	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Sao Biển	200.110.100	200.110.100	191.676.100	191.676.100
93	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	14.016.700.200	14.016.700.200	9.408.690.900	9.408.690.900
94	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phá	69.844.000	69.844.000	33.665.000	33.665.000
95	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN	82.019.624	82.019.624	634.207.199	634.207.199
96	Công ty cổ phần Cơ Khí Mỏ và Đóng Tàu - TKV	41.086.044	41.086.044	41.086.044	41.086.044
97	Công ty TNHH Long Hải QN	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
98	Công ty cổ phần thương mại và cơ khí Bình Giang	1.492.241.650	1.492.241.650	599.295.750	599.295.750
99	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN - Chi nhánh Vân Long	4.671.024.720	4.671.024.720	4.816.645.399	4.816.645.399
100	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực	3.323.223.541	3.323.223.541		
101	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái	494.754.847	494.754.847		
102	Công ty TNHH một thành viên Hạ Long Green	116.770.500	116.770.500		
103	Công ty TNHH Việt phát triển Minh Hào	1.850.488.147	1.850.488.147		
104	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	9.489.662.793	9.489.662.793	116.312.513	116.312.513
105	Công ty TNHH 1 thành viên NEWSTAR	-14.058.000	-14.058.000		
106	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	62.260.000	62.260.000	120.230.000	120.230.000
107	Trường cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh	52.375.500	52.375.500		
108	HKD: Phạm Tuấn Sinh	22.401.568	22.401.568	293.970.543	293.970.543
109	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	137.038.000	137.038.000		
110	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	210.255.397	210.255.397	74.527.398	74.527.398
111	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Thái Hà	200.991.092	200.991.092		
112	Công ty cổ phần truyền thông Đa Hình	72.905.000	72.905.000		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
113	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	65.442.700	65.442.700	65.442.700	65.442.700
	Tổng số	173.668.632.502	173.668.632.502	136.646.581.770	136.646.581.770

Người lập biểu



Phùng Văn Tùng

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2018

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
THÁNG 12 NĂM 2017

PHẦN I: SỔ PHẢI NỢP

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	4.293.510.007	365.608.388.258	366.879.956.052	3.021.942.213
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	72.288.027.833	72.288.027.833	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	72.288.027.833	72.288.027.833	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0	0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	2.705.160.598	6.283.952.669	6.097.298.303	2.891.814.964
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	0	688.814.000	568.625.631	120.188.369
6. Thuế Tài nguyên	16	1.588.349.409	265.312.046.058	266.890.780.587	9.614.880
Thuế tài nguyên than		1.584.936.489	265.280.919.228	266.865.855.717	0
Thuế tài nguyên nước		3.412.920	31.126.830	24.924.870	9.614.880
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	20.091.544.832	20.091.544.832	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	2.034.000	1.710.000	324.000
9. Các loại thuế khác	19	0	941.968.866	941.968.866	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	30	1.622.397.000	122.184.034.000	123.492.886.000	313.545.000
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	1.622.397.000	21.272.845.000	22.581.697.000	313.545.000
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	100.911.189.000	100.911.189.000	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	40	5.915.907.007	487.792.422.258	490.372.842.052	3.335.487.213

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	7.959.467.744	-7.959.467.744	-4.125.438.835	3.891.814.374
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	7.896.968.787	-7.896.968.787	-3.891.814.374	3.891.814.374
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	7.896.968.787	-7.896.968.787	-3.891.814.374	3.891.814.374
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14				0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	62.498.957	-62.498.957	0	0
6. Thuế Tài nguyên	16			-233.624.461	233.624.461
Thuế tài nguyên than				-233.624.461	233.624.461
Thuế tài nguyên nước					
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17				0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33		0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34				0
5. Phí sử dụng tài liệu	35				0
6. Các khoản khác	36				0
TỔNG CỘNG	40	7.959.467.744	-7.959.467.744	-4.125.438.835	4.125.438.835

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Phương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương